

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN MINH LONG**

Số: 10 /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Minh Long, ngày 11 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO**

**Về việc báo cáo số liệu theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày  
08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng**

Thực hiện Công văn số 4084/SXD-VP ngày 20/12/2018 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi về việc báo cáo số liệu theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ủy ban nhân dân huyện Minh Long, báo cáo như sau:

*(Chi tiết có phụ lục kèm theo)*

Trên đây là báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện Minh Long kính báo cáo Sở Xây dựng./.

**Nơi nhận:**

- Sở Xây dựng;
- CT, các PCT;
- Phòng KT-HT;
- CVP, PVP;
- Lưu VT.



Biểu số: 01/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm  
báo cáo;

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12  
năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2  
năm sau.

**TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG** Đơn vị báo cáo:  
**MỚI TRÊN ĐỊA BÀN** UBND huyện Minh  
**(6 tháng, năm 2018)** Long

Đơn vị nhận báo  
cáo: Sở Xây dựng

	Mã số	Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán) (ĐVT: Triệu đồng)		Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn (ĐVT: Công trình)	
		Số liệu cùng kỳ năm trước	Số liệu trong kỳ báo cáo	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
<b>Tổng số</b>	01				
<b>I. Phân theo quy mô dự án</b>					
- Công trình thuộc dự án quan trọng quốc gia	02				
- Công trình thuộc dự án nhóm A	03				
- Công trình thuộc dự án nhóm B	04				
- Công trình thuộc dự án nhóm C	05		80.463		23
<b>II. Phân loại công trình theo công năng</b>					
- Công trình dân dụng	06		35.474		13
- Công trình công nghiệp	07				
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	08		8.000		03
- Công trình giao thông	09		28.789		03
- Công trình nông nghiệp và phát	10		8.200		04

triển nông thôn					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

, ngày...tháng 01 năm 2019  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo  
cáo;

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12  
năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2  
năm sau.

**TỔNG SỐ GIẤY PHÉP XÂY DỰNG  
ĐƯỢC CẤP VÀ SỐ CÔNG TRÌNH VI  
PHẠM QUY ĐỊNH TRẬT TỰ XÂY  
DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN  
(6 tháng, năm 2018)**

Đơn vị báo cáo:

UBND huyện Minh  
Long

Đơn vị nhận báo cáo: Sở  
Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
<b>I. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp</b>	GPXD	01	07	18
<b>Chia ra:</b>				
1. Cấp cho nhà ở riêng lẻ	GPXD	02	07	16
2. Cấp cho các công trình/dự án	GPXD	03	0	02
<b>II. Tổng số các công trình được kiểm tra, thanh tra về trật tự xây dựng</b>		04	0	0
<b>Trong đó:</b>				
1. Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng	Công trình	05	0	0
1.1. Không phép	Công trình	06	0	0
1.2. Sai phép	Công trình	07	0	0
1.3. Vi phạm khác	Công trình	08	0	0
2. Kết quả xử phạt			0	0
2.1. Số lượng quyết định xử phạt	Quyết định	09	0	0
2.2. Số lượng quyết định xử phạt đã được chấp hành	Quyết định	10	0	0

2.3. Số lượng QĐ xử phạt bị cưỡng chế thi hành	Quyết định	11	0	0

**Người lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

, ngày... tháng 01 năm 2019

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 03/BCĐP

**TỔNG SỐ SỰ CỐ VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (Năm 2018)**

Đơn vị báo cáo:  
UBND huyện Minh Long

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Đơn vị nhận báo  
cáo: Sở Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12  
năm b/c;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2  
năm sau.

Đơn vị tính: Sự cố

	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	C	1	2
Tổng số sự cố về công trình xây dựng	01	0	0
1. Sự cố cấp I	02	0	0
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	03	0	0
- Công trình công nghiệp	04	0	0
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	05	0	0
- Công trình giao thông	06	0	0
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	07	0	0
2. Sự cố cấp II	08	0	0
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	09	0	0
- Công trình công nghiệp	10	0	0
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	11	0	0
- Công trình giao thông	12	0	0
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13	0	0
3. Sự cố cấp III	14	0	0
Chia theo loại công trình			

- Công trình dân dụng	15	0	0
- Công trình công nghiệp	16	0	0
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	17	0	0
- Công trình giao thông	18	0	0
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19	0	0

**Người lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

...., ngày... tháng 01 năm 2019

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12  
năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2  
năm sau.

**TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH ĐƯỢC CHẤP  
THUẬN NGHIỆM THU ĐƯA VÀO SỬ  
DỤNG (Năm 2018)**

Đơn vị báo cáo:

UBND huyện Minh  
Long

Đơn vị nhận báo cáo: Sở  
Xây dựng

Đơn vị tính: Công trình

	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	C	I	2
<b>Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng</b>	01		10
1. Công trình cấp I	02		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	03		
- Công trình công nghiệp	04		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	05		
- Công trình giao thông	06		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	07		
2. Công trình cấp II	08		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	09		
- Công trình công nghiệp	10		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	11		
- Công trình giao thông	12		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13		



3. Công trình cấp III	14		03
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	15		03
- Công trình công nghiệp	16		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	17		
- Công trình giao thông	18		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19		
4. Công trình cấp IV	20		06
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	21		
- Công trình công nghiệp	22		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	23		01
- Công trình giao thông	24		02
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	25		03

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

, ngày... tháng 01 năm 2019

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, ghi tên)

Biểu số: 05/BCĐP

TAI NẠN LAO ĐỘNG, SỰ CỐ KỸ THUẬT Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**GÂY MẤT AN TOÀN LAO ĐỘNG**  
**TRONG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG**  
**TRÌNH BỘ XÂY DỰNG (Năm 2018)**

UBND huyện Minh  
Long

Đơn vị nhận báo  
cáo: Sở Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12  
năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2  
năm sau.

	Đơn vị tính	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
<b>I. Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình</b>	<b>Vụ</b>	01	0	0
<b>II. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình</b>	<b>Vụ</b>	02	0	0
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Vụ	03	0	0
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Vụ	04	0	0
3. Do người lao động	Vụ	05	0	0
4. Do yếu tố khác	Vụ	06	0	0
<b>III. Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình</b>	<b>Người</b>	07	0	0
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Người	08	0	0
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	09		
3. Do người lao động	Người	10	0	0
4. Do yếu tố khác	Người	11	0	
<b>IV. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình</b>		12	0	
Chia ra:				

1. Do sự cố công trình	Người	13	0	0
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	14	0	0
3. Do người lao động	Người	15	0	
4. Do yếu tố khác	Người	16	0	

**Người lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

..., ngày... tháng 01 năm 2019

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 06/BCĐP

**SỐ LƯỢNG VÀ DÂN SỐ ĐÔ THỊ** Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

(Năm 2018)

UBND huyện Minh Long

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Xây  
dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12  
năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2  
năm sau.

e	Mã số	Số lượng đô thị	Dân số đô thị (người)	
			Tổng số	Trong đó:
				Dân số khu vực nội thị
A	B	1	2	3
<b>1. Thành phố trực thuộc trung ương (đặc biệt và loại I)</b>	01			
- Các quận nội thành	02			
- Đô thị trực thuộc:	03			
Đô thị loại III	04			
Đô thị loại IV	05			
Đô thị loại V	06			
<b>2. Tỉnh.....</b>				
Đô thị loại I				
Đô thị loại II				
Đô thị loại III				
Đô thị loại IV				
Đô thị loại V		01	6.000	4.200

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 07/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12  
năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2  
năm sau.

**QUY HOẠCH XÂY DỰNG, QUY  
HOẠCH ĐÔ THỊ, QUY CHẾ QUẢN  
LÝ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC ĐÔ  
THỊ, THIẾT KẾ ĐÔ THỊ RIÊNG**

(Năm 2018)

Đơn vị báo cáo:

UBND huyện Minh Long

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Xây  
dựng

**A. Báo cáo về quy hoạch xây dựng vùng tỉnh**

	Mã số	Năm phê duyet	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch (ha)	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo (ha)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
I. Quy hoạch vùng tỉnh					

**B. Báo cáo về quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù cấp quốc gia**

	Mã số	Quy hoạch chung		Quy hoạch chi tiết	
		Năm phê duyet	Diện tích quy hoạch (ha)	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch (ha)
A	B	C	1	2	3
<b>I. Khu kinh tế</b>					
1. Khu...					
2. Khu ...					
.....					
<b>II. Khu công nghiệp tập trung</b>					
1. Khu...					
2. Khu...					
.....					
<b>III. Khu văn hóa, thể thao, du lịch cấp quốc gia</b>					
1. Khu...					

2. Khu...					
.....					
<b>IV. Khu bảo tồn di sản cấp quốc gia</b>					
1. Khu...					
2. Khu...					
.....					
<b>V. Khu chức năng cấp quốc gia khác</b>					
1. Khu...					
2. Khu...					

**C. Báo cáo về quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết 1/2000), quy hoạch chi tiết 1/500 trong đô thị**

	Mã số	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ phủ kín QHPK đô thị	Tỷ lệ phủ kín QHCT đô thị
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
<b>I. Đô thị Minh Long, huyện Minh Long</b>	1				
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
2. QH chi tiết 1/500		01	81	100	100
<b>II. Đô thị...</b>					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
2. QH chi tiết 1/500					
<b>III. Đô thị...</b>					
<b>Tổng số</b>					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
2. QH chi tiết 1/500					

**D. Báo cáo về quy hoạch xây dựng nông thôn**

	Mã số	Số xã của tỉnh/thành phố	Số xã có quy hoạch xây dựng nông thôn được phê duyệt	Tỷ lệ xã có quy hoạch xây dựng nông thôn	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=2/1$	<i>4</i>
<b>Tổng số</b>					

**E. Báo cáo về Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị**

	Mã số	Thời gian phê duyệt	Thời gian tổ chức lập	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
<b>I. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt</b>			*	Ghi tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt vào dòng *
Quy chế...				
Quy chế...				
...				
<b>II. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị theo danh mục</b>			**	Ghi tổng số Quy chế quản lý quy hoạch KT theo danh mục vào dòng **
Quy chế...				
Quy chế...				
.....				

**F. Báo cáo về Thiết kế đô thị riêng**

	Mã số	Thời gian phê duyệt	Thời gian tổ chức lập	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
<b>I. Tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng được duyệt</b>			*	Ghi tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng được duyệt vào dòng *
Đồ án...				
Đồ án...				
...				
<b>II. Tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng theo danh mục</b>			**	Ghi tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng theo danh mục vào dòng **
Đồ án...				
Đồ án...				
...				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)





Đô thị loại V	11								

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

..... ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 09/BCĐP

DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ ĐƠN VỊ BÁO CÁO:

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

THỊ  
(Năm)

UBND huyện Minh Long

Đơn vị nhận báo cáo: Sở  
Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12  
năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2  
năm sau.

A	Mã số	Loại đô thị	Tổng số dự án	Quy mô Dự án được duyệt		Lũy kế hiện trạng thực hiện trong kỳ báo cáo		Ghi chú
				Tổng diện tích (ha)	Tổng dân số dự kiến (1.000 người)	Diện tích (ha)	Ước dân số phục vụ (1.000 người)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1. Dự án đầu tư phát triển đô thị đang thực hiện trên địa bàn		Đặc biệt						
		Loại I						
		Loại II						
		Loại III						
		Loại IV						
		Loại V						
2. Dự án đầu tư phát triển đô thị đăng ký mới trong kỳ báo cáo		Đặc biệt						
		Loại I						
		Loại II						
		Loại III						
		Loại IV						
		Loại V						

**Người lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

*..., ngày... tháng... năm..*

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 10/BCĐP**

**HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ** Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**THỊ**  
(Năm 2018)

UBND huyện Minh  
Long

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:  
Sở Xây dựng

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12  
năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2  
năm sau.

	Đơn vị	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị:					
				Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	01	78						78
1.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Người	02	3.276						3.276
2. Tổng công suất cấp nước									
2.1. Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước	m <sup>3</sup> /ngày	03							
2.2. Tổng công suất khai thác của nhà máy nước	m <sup>3</sup> /ngày	04							
3. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	%	05							
3.1. Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng bình quân m <sup>3</sup> /ngày	m <sup>3</sup> /ngày	06							
3.2. Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng bình quân m <sup>3</sup> /ngày	m <sup>3</sup> /ngày	07							

4. Tổng công suất xử lý nước thải đô thị									
4.1. Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải đô thị	m <sup>3</sup> /ngày	08							
4.2. Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị	m <sup>3</sup> /ngày	09							
5. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	10							
6. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	11							
6.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	Người	12	4.200						4.200
7. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	13	100						100
7.1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	Tấn	14	500						500
7.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	Tấn	15	500						500
8. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom, tái chế tái hoặc tái sử dụng	Tấn	16	0						0
8.1. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom	Tấn	17	0						0
8.2. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được tái chế hoặc tái sử dụng	Tấn	18	0						0
9. Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên)	km	19	12						12
9.1. Tổng chiều dài đường đô thị được ngầm hóa (tính từ đường khu vực trở lên)	km	20	0						0

9.2. Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)	km	21	10							10

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

*Ghi chú: Đối với chỉ tiêu Tổng dân số đô thị để tính toán các chỉ tiêu ở biểu này được lấy số liệu ở biểu 06/BCĐP*

Biểu số: 11/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12  
năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2  
năm sau.

**SỐ LƯỢNG NHÀ Ở, DIỆN TÍCH NHÀ Ở  
CÔNG VỤ HIỆN CÓ VÀ SỬ DỤNG (Năm  
2018)**

Đơn vị báo cáo:

UBND huyện Minh  
Long

Đơn vị nhận báo  
cáo: Sở Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia theo loại nhà		
				Căn hộ	Nhà liền kề	Biệt thự
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	$I=2+3+4$	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
<b>1. Số nhà lượng nhà ở công vụ hiện có và sử dụng. Chia ra:</b>	căn hộ/nhà ở	01				
- Khu vực thành thị	-	02				
- Khu vực nông thôn	-	03				
<b>2. Diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng. Chia ra:</b>	m <sup>2</sup>	04				
- Khu vực thành thị	-	05				
- Khu vực nông thôn		06				

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 12/BCĐP**

**CÔNG SỞ CƠ QUAN HÀNH CHÍNH**

Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**NHÀ NƯỚC**

UBND huyện Minh

Long

(Năm 2018)

Đơn vị nhận báo cáo: Sở

Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12  
năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2  
năm sau.

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
1. Tổng số trụ sở cơ quan hành chính nhà nước có đến 31/12	Trụ sở	01			02	05
2. Tổng diện tích sàn xây dựng có đến 31/12	m2 sàn	02				
3. Số lượng trụ sở xây dựng mới, sửa chữa cải tạo trong kỳ báo cáo	Trụ sở	03			0	0
Diện tích đầu tư xây dựng mới	m2 sàn	04				
Diện tích sửa chữa, cải tạo	m2 sàn	05				
Vốn đầu tư xây dựng, sửa chữa cải tạo	Triệu đồng	06				

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 13/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12  
năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2  
năm sau.

MỘT SỐ SẢN PHẨM VẬT LIỆU XÂY Đơn vị báo cáo:

DỰNG CHỦ YẾU

(6 tháng, năm 2018)

Sở Xây dựng.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	$3=2/1*100$
<b>1. Xi măng</b>					
1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	01			
1.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	02			
1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	03			
- Tiêu thụ	1000 tấn	04			
<b>2. Gạch ốp lát</b>					
2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	05			
2.2. Công suất thiết kế	1000 m <sup>2</sup>	06			
2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m <sup>2</sup>	07			
- Tiêu thụ	1000 m <sup>2</sup>	08			
<b>3. Sứ vệ sinh</b>					
3.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	09			
3.2. Công suất thiết kế	1000 sp	10			
3.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 sp	11			

- Tiêu thụ	1000 sp	12			
<b>4. Kính xây dựng</b>					
4.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	13			
4.2. Công suất thiết kế	1000 m <sup>2</sup>	14			
4.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m <sup>2</sup>	15			
- Tiêu thụ	1000 m <sup>2</sup>	16			
<b>5. Gạch xây các loại</b>					
<b>5.1. Gạch xây nung</b>					
5.1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	17			
5.1.2. Công suất thiết kế	1000 viên	18			
5.1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	19			
- Tiêu thụ	1000 viên	20			
<b>5.2. Gạch xây không nung</b>					
5.2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	21			
5.2.2. Công suất thiết kế	1000 viên	22			
5.2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	23			
- Tiêu thụ	1000 viên	24			
<b>6. Tấm lợp</b>					
6.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	25			
6.2. Công suất thiết kế	1000 m <sup>2</sup>	26			
6.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m <sup>2</sup>	27			
- Tiêu thụ	1000 m <sup>2</sup>	28			
<b>7. Đá ốp lát</b>					
7.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	29			
7.2. Công suất thiết kế	1000 m <sup>2</sup>	30			
7.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m <sup>2</sup>	31			

- Tiêu thụ	1000 m <sup>2</sup>	32			
<b>8. Vôi công nghiệp</b>					
8.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	33			
8.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	34			
8.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	35			
- Tiêu thụ	1000 tấn	36			

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

...., ngày... tháng... năm...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

